TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 522/2023/DS-PT
Ngày 22 - 12 - 2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/6, ngày 21/7, ngày 18/8, ngày 14/9, ngày 22/11 và ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 227/2023/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Kim Ê, năm sinh 1945.

Địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Kim Ê: Bà Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số F, đường N, Tổ B, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Chí C (Chết năm 2022).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Chí C:

2.1.1. Bà Lê Thị Lệ C1, sinh năm 1954.

2.1.2. Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1975.

2.1.3. Anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1977.

2.1.4. Anh Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1979.

2.1.5. Chị Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1981.

2.1.6. Chị Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Lệ C1, anh Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Ngọc T2, chị Nguyễn Ngọc K: Chị Trịnh Thị D1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Ông Nguyễn Văn C2, sinh 1965.

Địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.3. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đ: Anh Trần Đình H, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số B, N, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Lệ C1, sinh năm 1954.

3.2. Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1975.

3.3. Anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1977.

3.4. Anh Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1979.

3.5. Chị Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1981.

3.6. Chị Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1983.

3.7. Chị Trịnh Thị D1, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Lệ C1, anh Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Ngọc T2, chị Nguyễn Ngọc K: Chị Trịnh Thị D1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Cháu Nguyễn Ngọc Diễm M, sinh năm 2006.

3.9. Cháu Nguyễn Tấn P, sinh năm 2014.

Cùng địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Ngọc D M và cháu Nguyễn Tấn P: Anh Nguyễn Thanh T và chị Trịnh Thị D1 là cha mẹ ruột.

3.10. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Anh Nguyễn Tấn P1 (Chết năm 2022).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh Nguyễn Tấn P1:

3.11.1. Chị Sơn Ngọc C3, sinh năm 1997.

3.11.2. Cháu Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 2014.

3.11.3. Cháu Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 2016.

Cùng địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Anh Nguyễn Tấn Đ1, sinh năm 2002.

3.13. Chị Sơn Ngọc C3, sinh năm 1997.

3.14. Cháu Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 2014.

3.15. Cháu Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 2016.

Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Ngọc T3 và cháu Nguyễn Ngọc Q: Chị Sơn Ngọc C3 là mẹ ruột.

3.16. Anh Nguyễn Thanh P2, sinh năm 1992.

3.17. Anh Nguyễn Thanh P3, sinh năm 1979.

3.18. Anh Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1981.

3.19. Anh Nguyễn Thanh T4, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thanh P3, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Thanh T4: Anh Trần Đình H, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số B, N, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.20. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.21. Anh Nguyễn Thanh C4, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thanh C4: Anh Trần Đình H, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số B, N, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị Đ, bà Nguyễn Thị B, chị Trịnh Thị D1.

(Bà Ngọc D2, anh H, bà B, chị D2, bà Ê, anh C4, ông L có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Kim Ê do bà Nguyễn Ngọc D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Khoảng năm 1980, bà Ê và chồng là ông Trần Văn B1 nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T5 (T) diện tích đất khoảng 1.300m^2, tọa lạc tại ấp Đ, xã M, huyện C, trên đất có căn nhà và cây ăn trái, giá chuyển nhượng 06 cây vàng SJC,

có làm giấy tay nhưng đã thất lạc. Khoảng năm 1983, do phải buôn bán thường xuyên giữa Việt Nam – Campuchia nên bà Ê đưa mẹ là bà Phan Thị Kim A và các con Trần Văn T6, Trần Kim T7, Trần Kim N, Trần Kim L1 về ở để giữ gìn đất, được một thời gian thấy sức khỏe của bà A yếu nên bà Ê đã đưa mẹ và các con về Campuchia sống. Khoảng năm 1985, ông B1 đã cho các hộ ở nhờ trên đất gồm:

Bà Trần Thị M1 ở nhờ để giữ nhà và trông coi cây trồng. Tuy nhiên, bà M1 đã có nhà riêng ở cách đất khoảng 50m, nên tới lui giữ nhà giùm, trông coi đất và cây trồng chứ không ở luôn.

Ông Nguyễn Chí C ở phần đất giáp Quốc lộ C, che nhà tạm sửa xe để sinh sống.

Ông Ba T8 ở phần đất kế ông Nguyễn Chí C.

Năm 1993, ông B1 chết bà Ê có nhu cầu sử dụng đất nhưng các hộ trên không chịu trả, bà Ê khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã M. Tại biên bản hòa giải ngày 19/01/1994, ông C, bà M1, ông T8 đồng ý trả nhà, đất cho bà Ê nhưng xin gia hạn một năm, bà Ê đồng ý gia hạn đến tháng 02/1995 phải trả đất. Sau khi hòa giải, bà Ê làm thủ tục đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.360m^2, loại đất thổ, thửa 1606, tờ bản đồ số 7, cấp ngày 09/9/1994. Sau đó ông Ba T8 đã trả đất cho bà Ê như cam kết, riêng bà M1 và ông C vẫn không trả đất. Lý do: Ông Nguyễn Thanh T9 con ruột bà M1 cho rằng đã nhận chuyển nhượng diện tích 800m^2 từ ông Trần Văn B1 vào ngày 07/6/1990, ông T9 còn cuốn nền, xây dựng căn nhà lá tại phần đất ông Ba T8 trả diện tích 83,88m^2 và cho thuê. Do đó, bà Ê đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh yêu cầu ông T9 trả lại diện tích 83,88m^2, phần đất còn lại và căn nhà (nhà cho bà M1 ở nhờ) lúc này bà M1 và ông T9 không trực tiếp sử dụng nên bà Ê không yêu cầu. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34, ngày 26/9/1994 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử, chấp nhận yêu cầu của bà Ê, buộc ông T9 phải di dời nhà trả diện tích đất cho bà Ê, ông T9 không đồng ý kháng cáo. Ngày 20/02/1995, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm. Sau khi Tòa án Tỉnh xét xử xong, hai hộ bán cà phê và tiệm hớt tóc đã dời đi trả lại đất, trong thời gian này con rể bà Ê ở Campuchia chết đột ngột, gia đình khó khăn nên bà Ê ở Campuchia thời gian dài mới trở về Việt Nam. Vì nghĩ đã có bản án, có giấy đỏ hợp pháp và bà Ê cũng không biết để yêu cầu thi hành án. Từ đó về sau bà Ê cũng không có điều kiện về quản lý, sử dụng đất, căn nhà bà M1 ở đóng cửa, không ai sử dụng. Khoảng năm 2004, lợi dụng bà Ê không trực tiếp quản lý đất, nhà nên con bà M1 là vợ chồng ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị B chiếm căn nhà của bà Ê ở và mở rộng cất thêm phía sau và sử dụng đến nay, bà Trần Thị Đ, bà Nguyễn Thị B chiếm thêm đất xây chuồng heo.

Năm 2005, bà Ê cho ông Nguyễn Văn L ở nhờ phần đất giáp Quốc lộ C (vị trí đất tranh chấp với ông T9) cất nhà ở tạm, chờ Nhà nước bán nền tái định cư. Năm 2007, ông L về khu dân cư giao lại căn nhà và đất cho bà Ê ở đến nay, cũng trong năm 2007, ông T9 chết thì bà Đ đã chôn cất ông T9 trên phần đất này.

Ngày 22/4/2009, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 647/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C822401 đã cấp cho bà Ê, lý do cấp đất sai quy định của Luật đất đai, cho rằng bà Ê là người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Không đồng ý quyết định này nên bà Ê khiếu nại.

Ngày 03/6/2010, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 48/QĐ-UBND bác đơn khiếu nại, giữ nguyên Quyết định số 647/ QĐ-UBND. Bà Ê tiếp tục khiếu nại.

Ngày 10/02/2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 73/QĐ-UBND-NĐ, bác khiếu nại của bà Ê, giữ nguyên Quyết định số 48/QĐ-UBND.

Cũng vì lý do này hộ ông C, ông C2 quyết chiếm giữ không trả nhà, đất.

Ngày 11/5/2012, Hội người Campuchia gốc Việt Nam xác nhận bà Ê không nhập quốc tịch Campuchia, chỉ đăng ký tạm trú tại quận M, có hộ khẩu gốc tại xã L, huyện C, tỉnh An Giang và thường trú tại ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Được xác định rõ quốc tịch Việt Nam, bà Ê đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh Nguyễn Thanh C4 con ruột ông T9, bà Đ tiếp tục tranh chấp.

Ngày 23/8/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 97/QĐ-UBND giải quyết bác yêu cầu đòi quyền sử dụng đất diện tích 1.078m^2, thửa số 9, loại đất thổ, vườn, tờ bản đồ số 11, xã M, huyện C của anh C4, công nhận quyền sử dụng đất diện tích 978m^2, thuộc một phần thửa số 9, loại đất thổ, vườn, tờ bản đồ số 11 xã M cho bà Ê. Bà Ê không đồng ý nên khởi kiện quyết định hành chính, yêu cầu hủy Quyết định số 97/QĐ-UBND. Lý do diện tích đất trước đây cấp cho bà Ê là 1.360m^2, thửa 1606, tờ bản đồ số 7 nhưng nay chỉ công nhận 978m^2, thiếu 382m^2, mà không giải thích rõ lý do, trong khi 3 hộ ông C, ông C2, bà Đ còn đang chiếm đất tương ứng với phần diện tích thiếu.

Ngày 28/8/2015, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 2889/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 23/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C để Tòa án giải quyết theo thẩm quyền. Do đó, bà Ê khởi kiện thửa đất số 1606, tờ bản đồ số 7 đã đổi là thửa số 9, tờ bản đồ số 11 yêu cầu như sau:

+ Công nhận cho bà Ê được quyền sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế là 1.123,6m^2, thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo kết quả đo đạc ngày 15/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

+ Yêu cầu bà Lê Thị Lệ C1, anh Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Ngọc T2, chị Trịnh Thị D1, cháu Nguyễn Ngọc D M và cháu Nguyễn Tấn P (cháu M và cháu P là con của anh T, chị D), có trách nhiệm di dời căn nhà gỗ diện tích 90,4m^2, nhà vệ sinh diện tích 2,2m^2 trả cho bà Ê diện tích 92,6m^2, thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 11.

+ Yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị B, chị Sơn Ngọc C3, anh Nguyễn Tấn Đ1 (con bà B, ông C2), cháu Nguyễn Ngọc T3, cháu Nguyễn Ngọc Q (cháu T3 và cháu Q là con chị C3) có trách nhiệm di dời căn nhà gỗ, mái tole diện tích 75,6m^2, nhà vệ sinh diện tích 2,1m^2, sân gạch diện tích 20,8m^2, chuồng heo diện tích 16,5m^2 trả đất cho bà Ê diện tích đất 115m^2, thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 11.

+ Yêu cầu hộ bà Trần Thị Đ, anh Nguyễn Thanh P3, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Thanh T4 có trách nhiệm di dời chuồng heo trả đất cho bà Ê diện tích 19,4m^2, thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 11.

- Trong quá trình giải quyết bị đơn ông Nguyễn Chí C trình bày:

Năm 1977, ông C và bà Lê Thị Lệ C1 được ông Lê Văn Y cho xây dựng nhà ở nhờ ven Quốc lộ C để sửa xe (không nằm trong phần đất tranh chấp). Đến năm 1980, Nhà nước giải tỏa nhà ven Q để mở rộng lộ giới nên ông C, bà C1 phải di dời, do thấy hoàn cảnh gia đình ông C khó khăn nên ông Nguyễn Thanh T9 cho xây dựng nhà ở nhờ trên phần đất hiện nay. Hiện trạng đất khi đó hoang sơ, hầm hố nên ông C phải san lấp mặt bằng, khi ông C về ở thì trên đất cũng có bà M1 sinh sống nhưng theo ông được biết thì diện tích đất này chưa ai được cấp quyền sử dụng. Khoảng 10 năm sau thì có ông X (đã chết), ông Ba T8 (đã chết) và nhiều người khác đến ở, hiện nay những hộ này đều đã dời nhà đi.

Khoảng 10 năm trước ông C làm đơn xin Ủy ban nhân dân xã M cấp nền nhà trong khu dân cư, được Ủy ban nhân dân xã M và ông đã xây dựng nhà trong khu dân cư, ông C vẫn thường lui tới căn nhà để sửa xe, căn nhà trên đất tranh chấp chủ yếu do các con ở. Do gia đình ông C đã ở trên đất từ năm 1980 nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà Ê.

- Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn C2 trình bày:

Năm 1980, ông Trần Văn B1 cho bà Trần Thị M1 (mẹ ruột ông C2) ở một nền nhà trên đất. Cuối năm 1983, ông B1 đã chuyển nhượng phần đất này cho ông Nguyễn Thanh T9 con của bà M1. Năm 1990, bà B, ông C2 bắt đầu ở chung với bà M1. Năm 1993, bà B, ông C2 xây chuồng heo nhưng không ai tranh cản, khi ông B1 chết thì bà M1 và ông C2, bà B tiếp tục sử dụng đất đến nay. Năm 2013, bà Ê khởi kiện đồng ý cho ông C2, bà B một nền nhà có chiều ngang 5m, chiều dài 20m nhưng sau đó không thực hiện và tiếp tục khởi kiện. Hiện nay hộ bà B sử dụng căn nhà gỗ tole diện tích 75,6m^2, nhà vệ sinh diện tích 2,1m^2, sân gạch diện tích 20,8m^2, chuồng heo diện tích 16,5m^2 và trồng 05 cây xoài, 01 cây nhãn. Trường hợp xác định phần đất thuộc quyền sử dụng của bà Đ thì bà B thỏa thuận với bà Đ, không yêu cầu giải quyết, trường hợp xác định đất của bà Ê thì bà B không đồng ý theo yêu cầu của bà Ê.

- Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm anh Trần Đình H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Đ và người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh P3, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Thanh T4 trình bày:

Diện tích đất tranh chấp 1.123,6m^2, thửa số 9, tờ bản đồ số 11, tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Trần Văn B1 không có nhu cầu sử dụng đất và cần tiền qua Campuchia sống cùng vợ là bà Lê Kim Ê, ông B1 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất khoảng 1.360m^2 cho ông Nguyễn Thanh T9 vào ngày 07/6/1990, với số tiền 3.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24 Kra có làm giấy tờ mua bán và xác nhận của chính quyền địa phương. Năm 2007, ông T9 chết diện tích đất do gia đình bà Đ tiếp tục quản lý, sử dụng, bà Đ làm nhà mộ cho ông T9 trên đất, xây dựng chuồng heo và trồng một số cây như xoài, chuối trên đất. Trong quá trình sử dụng đất khoảng năm 1983 vợ chồng bà Đ có cho ông Nguyễn Chí C xây nhà tạm ở đậu trên đất, do thấy ông C nghèo khổ không có chỗ ở, hiện nay ông C vẫn sinh sống trên đất. Ngoài ra, trên đất còn có ngôi nhà trước đây vợ chồng bà Đ xây cho bà M1 ở, sau khi bà M1 chết thì ông C2, bà B tiếp tục quản lý, sử dụng đến nay. Tháng 01/2005, ông T9 có cho ông Nguyễn Văn L thuê một nền nhà trong thời gian 4 năm với số tiền 5.000.000 đồng, ông L đưa 1.000.000 đồng và sử dụng cho đến nay, từ trước đến nay bà Ê không phải là người trực tiếp canh tác, sử dụng ổn định trên đất, bà Ê không có mặt tại địa phương, bà Ê cũng không phải là người có quốc tịch Việt Nam (bà Ê là người mang quốc tịch Campuchia). Căn cứ quy định tại Điều 21, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai. Và Điều 50 Luật đất đai năm 2003 thì bà Ê không thuộc đối tượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà Ê cung cấp giấy xác nhận của Hội người Việt Nam ở Campuchia có Quốc tịch Việt Nam cũng chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Hiện nay phần đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Đ đang trực tiếp quản lý, sử dụng và yêu cầu như sau:

+ Công nhận cho bà Đ được quyền sử dụng diện tích 1.123,6m^2, thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo kết quả đo đạc ngày 15/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

+ Yêu cầu hộ bà Lê Thị Lệ C1, anh Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Ngọc T2, chị Trịnh Thị D1, cháu Nguyễn Ngọc D M và cháu Nguyễn Tấn P (cháu M và cháu P là con anh T, chị D) có trách nhiệm di dời căn nhà gỗ diện tích 90,4m^2, nhà vệ sinh diện tích 2,2m^2, trả lại cho bà Đ diện tích đất 92,6m^2, thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị B, chị Sơn Ngọc C3, anh Nguyễn Tấn Đ1 (con của bà B và ông C2), cháu Nguyễn Ngọc T3, cháu Nguyễn Ngọc Q (cháu T3, cháu Q là con chị C3) có trách nhiệm di dời căn nhà gỗ, lợp tole diện tích 75,6 m^2, nhà vệ sinh diện tích 2,1m^2, sân gạch diện tích 20,8m^2, chuồng heo diện tích 16,5m^2 trên đất trả lại cho bà Đ diện tích 115m^2,

thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Yêu cầu ông Nguyễn Văn L di dời ngôi nhà trước đây hợp đồng thuê ông Nguyễn Thanh T9 (chồng bà Đ) với diện tích 103m^2, thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 11, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp có kết cấu nền gạch, khung sắt, mái tole và trả lại đất cho bà Đ.

- Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh C4 trình bày:

Anh C4 là con của bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Thanh T9, diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 1606, tờ bản đồ số 7, nay là thửa số 9, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp Đ, xã M, huyện C được ông Trần Văn B1 (chồng bà Ê) cho bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Thanh T9 sử dụng từ năm 1983. Tháng 6/1990, ông T9 nhận chuyển nhượng của ông B1 toàn bộ diện tích thuộc thửa 1606 với số tiền 3.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24Kra, có làm tờ mua bán và xác nhận của chính quyền địa phương. Khoảng năm 1995, bà Đ tiến hành xây dựng chuồng heo trên diện tích 43,53m^2 và sử dụng đến nay. Vào tháng 11/2020, anh C4 có trồng 12 cây xoài, 01 cây dừa, 02 cây mận trên phần đất tranh chấp.

Anh C4 không chấp nhận theo yêu cầu của bà Ê vì đây là đất của bà Đ, trường hợp chấp nhận yêu cầu của bà Ê, anh C4 yêu cầu bà Ê trả giá trị các cây trồng với số tiền 6.150.000 đồng.

- Tại văn bản ghi ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:

Khoảng năm 1980 ông có giới thiệu đất của ông Trần Văn T5 cho vợ chồng của bà Lê Kim Ê và ông Trần Văn B1 mua, giá 06 cây vàng, khi mua trên đất có sẵn nhà, hiện nay ông C2 ở, do làm ăn ông B1 qua lại Campuchia, nên nhờ bà N1 là bà Trần Thị M1 mẹ của ông Nguyễn Thanh T9 và ông Nguyễn Văn C2 trông coi. Sau khi bà N1 chết vợ chồng ông C2 chiếm đất ở luôn, gia đình ông C khi đó khó khăn xin ở nhờ trên đất của ông B1, nay nói ở nhờ đất của ông T9 là không đúng. Năm 2006, khi đang xây dựng nhà tái định cư ông L có thuê đất của bà Ê, sau đó ông L thỏa thuận với bà Ê xây dựng căn nhà để ở, khi ông L xây dựng nhà tái định cư xong để lại căn nhà trên đất cho bà Ê. Bà Ê có trả cho ông L số tiền 50.000.000 đồng, bà Ê quản lý, sử dụng căn nhà từ năm 2006 đến nay.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử:

1. Công nhận cho bà Lê Kim Ê được quyền sử dụng diện tích đất 1.123,6m^2, thuộc thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim Ê.

2.1. Buộc bà Lê Thị Lệ C1, anh Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Ngọc T2, chị Trịnh Thị D1, cháu Nguyễn Ngọc Diễm M, cháu Nguyễn Tấn P (cháu M và cháu P là con ruột của anh T, chị D1) phải di dời căn

nhà ký hiệu "go", có diện tích 90,4m^2 và nhà vệ sinh ký hiệu "wc3", có diện tích 2,2m^2 để trả lại cho bà Lê Kim Ê diện tích đất tổng cộng 92,6m^2, thuộc một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11 theo Sơ đồ mốc khu đất tranh chấp ngày 15/5/2019 và Mảnh trích đo địa chính số 06 – 2019 ngày 12/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Buộc ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị B, chị Sơn Ngọc C3, anh Nguyễn Tấn Đ1 (là con ruột ông C2, bà B), cháu Nguyễn Ngọc T3, cháu Nguyễn Ngọc Q (cháu T3, cháu Q là con ruột chị C3) phải di dời căn nhà ký hiệu "go1", có diện tích 75,6m^2, nhà vệ sinh ký hiệu "wc1", có diện tích 2,1m^2, sân gạch ký hiệu "sg", có diện tích 20,8m^2 và chuồng chăn nuôi ký hiệu "cn2", có diện tích 16,5m^2 để trả lại cho bà Lê Kim Ê diện tích đất tổng cộng 115m^2, thuộc một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11 theo Sơ đồ mốc khu đất tranh chấp ngày 15/5/2019 và Mảnh trích đo địa chính số 06 – 2019 ngày 12/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.3. Buộc bà Trần Thị Đ, anh Nguyễn Thanh P3, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Thanh T4 phải di dời chuồng chăn nuôi ký hiệu "cn2", có diện tích 19,4m^2 để trả lại cho bà Lê Kim Ê diện tích đất 19,4m^2, thuộc một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11 theo Sơ đồ mốc khu đất tranh chấp ngày 15/5/2019 và Mảnh trích đo địa chính số 06 – 2019 ngày 12/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2017, 27/7/2018, 15/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, Sơ đồ mốc khu đất tranh chấp ngày 15/5/2019 và Mảnh trích đo địa chính số 06 – 2019 ngày 12/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Bà Lê Kim Ê được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Lê Kim Ê về việc tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời nhà, công trình kiến trúc, tài sản cho ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị B, chị Sơn Ngọc C3, anh Nguyễn Tấn Đ1 (là con ruột ông C2, bà B), cháu Nguyễn Ngọc T3, cháu Nguyễn Ngọc Q (cháu T3, cháu Q là con ruột chị C3) số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

4. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Kim Ê và anh Nguyễn Thanh C4. Bà Ê được sử dụng cây trồng gồm 12 cây xoài, 01 cây dừa, 02 cây mận, bà Ê giao lại cho anh C4 số tiền 6.150.000 đồng (Sáu triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Kim Ê phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.157.500 đồng, nhưng bà Ê là người cao tuổi nên được miễn nộp.

- Bà Lê Thị Lệ C1, anh Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Ngọc T2, chị Trịnh Thị D1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 416.700 đồng (Bốn trăm mười sáu nghìn bảy trăm đồng).

- Ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị B, chị Sơn Ngọc C3, anh Nguyễn Tấn Đ1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 517.500 đồng (Năm trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng). Nhưng ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị B, chị Sơn Ngọc C3, anh Nguyễn Tấn Đ1 thuộc hộ cận nghèo nên được miễn nộp.

- Bà Trần Thị Đ, anh Nguyễn Thanh P3, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Thanh T4 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng bà Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp, anh Nguyễn Thanh P3, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Thanh T4 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Thanh C4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 150.000 đồng. Được trừ vào tiền án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009839 ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Anh C4 được nhận lại số tiền 150.000 đồng.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng, anh Nguyễn Thanh C4 tự nguyện chịu và đã chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 05/10/2022, chị Trịnh Thị D1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử giải quyết yêu cầu nguyên đơn bồi thường, hỗ trợ di dời nhà cho gia đình chị. Trường hợp nguyên đơn không đồng ý thì hỗ trợ cho gia đình chị nền nhà là ½ diện tích đất đang sử dụng.

Ngày 10/10/2022, bà Trần Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim Ê, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà.

Ngày 11/10/2022, bà Nguyễn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim Ê.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Trần Đình H là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đ trình bày: Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, có quan hệ pháp luật tranh chấp đòi lại tài sản phần đất 83,88m^2 đã được Tòa án xét xử bản án sơ thẩm năm 1994 và Bản án phúc thẩm năm 1995, hiện phần đất 83,88m^2 ông C2, bà B sử dụng, phần đất này chưa hòa giải cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa hàng thừa kế của ông Trần Văn B1 vào tham gia tố tụng, chưa làm rõ bà Lê Kim Ê có còn quốc tịch Việt Nam hay không. Tuy nhiên, theo xác nhận của Công an xã M thì bà Ê đã không còn sống ở Việt Nam từ năm 1994 đến nay. Từ những căn cứ trên đề nghị Hội

đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà Trần Thị M1 ở tại phần đất tranh chấp từ năm 1986, ông Nguyễn Thanh T9 mua đất của ông Trần Văn B1 vào năm 1990, bà sống với bà M1 từ đó đến nay, hiện nay bà không còn nơi ở nào khác. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét được ở tại phần đất tranh chấp không đồng ý di dời.

Chị Trịnh Thị D1 trình bày: Yêu cầu nguyên đơn bồi thường, hỗ trợ di dời nhà cho gia đình chị. Trường hợp nguyên đơn không đồng ý thì hỗ trợ cho gia đình chị nền nhà là ½ diện tích đất đang sử dụng hoặc hỗ trợ nền nhà chiều ngang 3m, chiều dài 3m để anh Nguyễn Ngọc T1 sửa xe.

Bà Nguyễn Ngọc D là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Kim Ê trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Đ, bà Nguyễn Thị B và chị Trịnh Thị D1, hiện nay hộ ông Nguyễn Chí C đã được cấp nền tái định cư.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Nguồn gốc đất của ông Trần Văn B1 và bà Lê Kim Ê nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T5 (Tám Đen) vào năm 1980, do ông B1, bà Ê buôn bán qua lại giữa Việt Nam và Campuchia nên giao nhà đất cho bà Trần Thị M1 (bà N1) trông coi, cho ông Nguyễn Chí C (ông T10) và ông Nguyễn Văn B2 (ông Ba T8) xây ở nhờ trên đất. Biên bản giải quyết của Ủy ban nhân dân xã M ngày 19/01/1994, bà M1 trình bày đồng ý trả chỉ xin lại nền nhà đang ở; ông Ba T8 trình bày đồng ý trả; ông C trình bày định thỏa thuận được ở và trả cho bà Ê một số tiền. Bà Ê được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/9/1994, diện tích 1.360m^2. Năm 2009, Ủy ban nhân dân huyện C ra Quyết định thu hồi quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Ê, lý do bà Ê là người có quốc tịch Campuchia. Năm 2012, bà Ê được Hội người Campuchia gốc Việt Nam xác nhận bà Ê có quốc tịch Việt Nam, bà Ê đăng ký cấp lại quyền sử dụng đất thì tranh chấp đến nay nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Ê yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/9/2023 và Biên bản thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp ngày 14/12/2023 của Tòa phúc thẩm, tổng diện tích đất tranh chấp là 1.123,6m^2.

Hộ bà B được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích căn nhà 96,8m^2 và phần đất trống có một phần nhà bếp liền kề lối đi vào khu mộ diện tích 27,2m^2, buộc hộ bà B trả giá trị đất tổng diện tích 124m^2 cho bà Ê theo giá đất thỏa thuận là 400.000đ/m^2.

Bà Đ được quản lý diện tích khu mộ 9,5m^2 và quyền sử dụng đất lối đi từ

lộ đal vào khu mộ diện tích 67,6m^2, buộc bà Đ trả giá trị đất lối đi diện tích 67,6m^2 cho bà Ê theo giá đất thỏa thuận là 400.000đ/m^2, buộc hộ bà B di dời tài sản, cây trồng ra khỏi phần đất lối đi của bà Đ.

Bà Ê được quyền sử dụng đất diện tích 922,5m^2, buộc hộ ông C di dời nhà, tài sản trả đất cho bà Ê; đối với 02 phần chuồng chăn nuôi của bà Đ và hộ bà B, các đương sự xác định không còn giá trị sử dụng, thống nhất đất giao cho ai thì người đó sử dụng.

Ngoài ra, trên đất có cây trồng của anh C4 đồng ý giao cho bà Ê sử dụng và bà Ê trả giá trị cây trồng cho anh C4 là 6.150.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Đ, bà Nguyễn Thị B; không chấp nhận kháng cáo của chị Trịnh Thị D1, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị Đ, bà Nguyễn Thị B, chị Trịnh Thị D1 nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chỉ có bà Ngọc D2, anh H, bà B, chị D2, bà Ê, anh C4, ông L có mặt, các đương sự còn lại vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

Tại phiên tòa anh Trần Đình H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh P3, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Thanh T4, anh Nguyễn Thanh C4 trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa hàng thừa kế của ông B1 vào tham gia tố tụng, vì nguyên đơn xác định nguồn gốc đất tranh chấp của ông B1 và bà Ê là thiếu sót, chưa làm rõ bà Ê còn quốc tịch Việt Nam hay không, theo xác nhận của Công an xã M thì bà Ê đã không còn sống ở Việt Nam từ năm 1994 đến nay, phần đất tranh chấp trong đó có phần đất 83,88m^2 đã được Tòa án xét xử sơ thẩm vào năm 1994 và Bản án phúc thẩm vào năm 1995, hiện tại phần đất 83,88m^2 là ông C2, bà B sử dụng, phần đất 83,88m^2 chưa hòa giải cơ sở.

Xét thấy, bà Nguyễn Ngọc D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Kim Ê trình bày: Hàng thừa kế của ông B1 có Lê Kim Ê, Trần Văn T6, Trần Kim N, Trần Kim T7, Trần Kim L1, Trần Kim P4, Trần Văn L2. Tại Văn bản ghi ý kiến ngày 01/10/2019, được Đ2 tại V Campuchia chứng thực vào ngày 10/10/2019 thì ông T6, bà N, bà T7, bà L1, bà P4, ông L2 xác định sau khi ông B1 chết thì phần đất thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp Đ, xã M, huyện C thì các ông, bà đã thống nhất để cho bà Ê được thừa hưởng và có toàn quyền

quyết định. Theo chứng cứ thể hiện trong hồ sơ bà Ê đăng ký hộ khẩu vào hộ Nguyễn Văn L ngày 23/4/2010, giấy chứng minh nhân dân ngày 14/6/2010 và căn cước công dân ngày 25/8/2022, phần đất tranh chấp đã được hòa giải cơ sở. Do đó, lời trình bày của anh H là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Đ yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ê, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà.

[2.1.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ê.

Xét thấy, diện tích đất tranh chấp xem xét, thẩm định tại chỗ, thuộc thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11 (trước đây là thửa số 1606, tờ bản đồ số 7), đất tọa lạc tại ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Phần đất này đã bị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 647/QĐ-UBND, ngày 22/4/2009.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/9/2023 và sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 27/11/2023 thể hiện bà Ê, hộ ông C, hộ ông C2, bà Đ sử dụng các phần đất và vật kiến trúc như sau:

Bà Ê sử dụng căn nhà tole ký hiệu "tole", diện tích 99,7m^2; sân đal ký hiệu "sdl" diện tích 7,4m^2 và nhà vệ sinh ký hiệu "wc2" diện tích 2,2m^2.

Hộ bà C4, anh T, anh T1, chị T2, chị D, cháu Diễm M, cháu P sử dụng căn nhà gỗ ký hiệu "go" diện tích 90,4m^2 và nhà vệ sinh ký hiệu "wc3" diện tích 2,2m^2.

Hộ ông C2, bà B, chị C3, anh Đ1, cháu Ngọc T3, cháu Ngọc Q sử dụng căn nhà gỗ ký hiệu "go1" diện tích 96,8m^2, nhà bếp ký hiệu "nb" diện tích 6,7m^2, nhà vệ sinh ký hiệu "wc1" diện tích 2,8m^2 và chuồng chăn nuôi ký hiệu "cn2" diện tích 16,5m^2.

Bà Đ sử dụng chuồng chăn nuôi ký hiệu "cn2" diện tích 19,4m^2 và khu mộ diện tích 9,5m^2 có ngôi mộ của ông T9.

Về nguồn gốc đất: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11 là do vợ chồng ông Trần Văn B1 và bà Lê Kim Ê nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T5 (Tám Đen) vào năm 1980. Đến năm 1983, do đi buôn bán ở Campuchia nên bà Ê cho bà Trần Thị M1 (bà N1), ông Nguyễn Chí C (ông T10), ông Nguyễn Văn B2 (ông Ba T8) ở nhờ. Năm 1993, ông B1 chết, bà Ê lấy lại đất và nhà ở nhưng các hộ này không trả, bà Ê khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã M, kết quả giải quyết ngày 19/01/1994, ông C, bà M1, ông T8 đồng ý trả nhà, đất cho bà Ê, nhưng xin gia hạn một năm đến tháng 02/1995 sẽ trả. Do đó, bà Ê kê khai, đăng ký thì được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 1.360m^2, mục đích sử dụng: T, thửa số 1606, tờ bản đồ số 7 cho bà Ê. Thời gian này ông Nguyễn Thanh T9 con bà M1 cho rằng ông B1 khi còn sống đã chuyển nhượng toàn bộ phần đất cho ông T9 vào ngày 07/6/1990, nên ông T9 đã xây dựng căn nhà khác trên phần đất để cho thuê và không đồng ý

trả đất, bà Ê đã khởi kiện ông T9 và được xét xử tại Bản án sơ thẩm số 34 ngày 26/9/1994 chấp nhận yêu cầu của bà Ê và Bản án phúc thẩm số 16 ngày 20/02/1995 giữ nguyên bản án sơ thẩm, bà Ê không yêu cầu thi hành án.

Ngày 22/4/2009, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 647/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.360m^2, thửa số 1606, mục đích sử dụng: T, tờ bản đồ số 7, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 09/9/1994 cho bà Ê. Lý do: Cấp giấy sai quy định của Luật đất đai (bà Ê là người Việt Nam định cư ở nước ngoài).

Bà Ê không đồng ý khiếu nại. Kết quả giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân tỉnh Đ quyết định bác khiếu nại của bà Ê, giao Ủy ban nhân dân huyện C tiếp tục xem xét, giải quyết quan hệ về quyền sử dụng đất của bà Ê theo quy định pháp luật. Thực hiện quyết định này, Ủy ban nhân dân xã M cho đăng ký cấp quyền sử dụng đất thì xảy ra tranh chấp với anh Nguyễn Thanh C4 con ông T9. Tại Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 23/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, bác yêu cầu đòi quyền sử dụng diện tích 1.078m^2, thửa số 9, tờ bản đồ số 11, loại đất Thổ + Vườn của anh C4, công nhận quyền sử dụng diện tích 978m^2, thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 11, loại đất Thổ + Vườn cho bà Ê.

Bà Ê không đồng ý tiếp tục khiếu nại. Ngày 28/8/2015, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 2889/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 23/8/2013. Lý do: Để Tòa án nhân dân huyện xem xét giải quyết theo thẩm quyền pháp luật quy định. Bà Ê khởi kiện và tranh chấp cho đến nay.

Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất thuộc thửa 1606, tờ bản đồ số 7, nay là thửa số 9, tờ bản đồ số 11 là do vợ chồng ông B1, bà Ê nhận chuyển nhượng của ông T5 (Tám Đen) từ năm 1980, thuộc quyền sử dụng của bà Ê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994, việc bị thu hồi quyền sử dụng đất cho rằng bà Ê có quốc tịch Campuchia, nhưng sau đó xác nhận bà Ê không có quốc tịch Campuchia thì tranh chấp, nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, yêu cầu của bà Ê là có căn cứ chấp nhận.

[2.1.2] Đối với yêu cầu phản tố của bà Đ.

Xét thấy, bà Đ xác định diện tích đất sử dụng do ông T9 nhận chuyển nhượng của ông B1 từ năm 1990, chứng cứ là giấy tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất được địa phương xác nhận ngày 07/6/1990. Tuy nhiên, các đương sự đều thừa nhận khi giải quyết vụ án đã được làm rõ và thể hiện tại Bản án sơ thẩm số 34 ngày 26/9/1994 và Bản án phúc thẩm số 16 ngày 20/02/1995, nhận định giấy tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/6/1990 ông T9 xuất trình là không có giá trị do không được xác nhận hợp lệ.

Bà Đ cho rằng gia đình sử dụng lâu dài, cho ông C, bà M1, ông C2, bà B ở, cho ông L thuê đất. Theo biên bản giải quyết ngày 19/01/1994 cùng đơn xin xây nhà của ông L năm 2005 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M thể hiện ở tạm trên đất của ông B1, bà Ê. Tại phiên tòa ông L xác định đất của bà Ê, đã thỏa

thuận căn nhà và trả đất từ năm 2006 đến nay, bà Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh.

Vì vậy, việc bà Đ yêu cầu công nhận được quyền sử dụng diện tích đất 1.123,6m^2, thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là không có căn cứ chấp nhận như phân tích nêu trên. Do không công nhận nên bà Đ yêu cầu hộ ông C, hộ ông C2, ông L di dời nhà, công trình kiến trúc, tài sản và cây trồng trên đất là không có cứ nên không chấp nhận.

Theo sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 27/11/2023 thể hiện trên phần đất tranh chấp có chuồng chăn nuôi ký hiệu "cn1" diện tích 16,6m^2, các bụi chuối của bà Đ giáp lộ đal và nhà bà B, khu mộ của ông T9 diện tích 9,5m^2.

Đối với khu mộ của ông T9 diện tích 9,5m^2, tại phiên tòa phúc thẩm bà Ê thống nhất để lại trên đất và thống nhất chừa lối đi vào khu mộ chiều ngang 01m, chiều dài từ lộ đal đến khu mộ, bà Đ phải trả giá trị quyền sử dụng đất. Xét thấy, bà Ê thống nhất khu mộ của ông T9 để lại trên đất là tự nguyện nên ghi nhận, còn bà Ê yêu cầu trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích đất khu mộ 9,5m^2 là chưa phù hợp với phong tục, tập quán, nên bà Đ được quyền sử dụng đất mà không phải trả giá trị quyền sử dụng đất khu mộ. Bà Ê thống nhất chừa lối đi vào khu mộ chiều ngang 01m, chiều dài từ lộ đal đến khu mộ là chưa đảm bảo cho việc đi lại, nên cần chừa cho bà Đ lối đi vào khu mộ thích hợp thể hiện tại sơ đồ đo đạc ngày 27/11/2023, nhưng bà Đ phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Ê. Theo biên bản thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp ngày 14/12/2023 giá trị đất là 400.000 đ/m^2, cụ thể: Diện tích 67,6m^2 x 400.000 đ/m^2 = 27.040.000 đồng.

Đối với chuồng chăn nuôi ký hiệu "cn1" diện tích 19,4m^2 có một phần diện tích 2,8m^2 nằm trong phần đất lối đi vào khu mộ, còn lại diện tích 16,6m^2, các bụi chuối và các vật kiến trúc trên phần đất tranh chấp. Xét thấy, người đại diện của bà Đ trình bày các tài sản không có giá trị sử dụng, do công nhận quyền sử dụng đất cho bà Ê nên bà Đ phải di dời tài sản, cây trồng và vật kiến trúc để trả đất cho bà Ê.

[2.2] Xét kháng cáo của bà B yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ê.

Xét thấy, hộ ông C2 xác định vào năm 1990, bà B, ông C2 bắt đầu ở chung với bà M1 trên đất tranh chấp. Khoảng năm 1993, bà B, ông C2 xây chuồng heo nhưng không ai tranh cản.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà B trình bày ngoài chỗ ở hiện nay hộ ông C2 không có chỗ nào khác, trường hợp giải quyết chấp nhận yêu cầu của bà Ê thì bà B đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất đang sử dụng, đối với một phần nhà bếp, nhà vệ sinh và chuồng chăn nuôi sẽ di dời trả lại đất, trường hợp giải quyết xác định diện tích đất tranh chấp của bà Đ thì sẽ thỏa thuận với bà Đ. Trong quá trình giải quyết và các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ, như phân tích nêu trên thì toàn bộ diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 1606, tờ bản đồ số 7, nay là thửa số 9, tờ bản đồ số 11 là do vợ chồng ông B1, bà Ê nhận chuyển nhượng của ông T5 (Tám Đen) từ năm 1980 không phải của bà Đ.

Theo sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 27/11/2023 thể hiện: Hộ ông C2, bà B, chị C3, anh Đ1, cháu Ngọc T3, cháu Ngọc Q sử dụng căn nhà gỗ ký hiệu "go1" diện tích 96,8m^2, nhà bếp ký hiệu "nb" diện tích 6,7m^2, nhà vệ sinh ký hiệu "wc1" diện tích 2,8m^2 và chuồng chăn nuôi ký hiệu "cn2" diện tích 16,5m^2.

Đối với phần đất tranh chấp hộ ông C2 xây dựng nhà sử dụng diện tích 96,8m^2, một phần nhà bếp diện tích 1,6m^2 và phần đất trống cặp nhà diện tích 25,6m^2. Xét thấy, việc di dời ảnh hưởng đến kết cấu căn nhà nên để hộ ông C2 được tiếp tục sử dụng đất theo vị trí hiện trạng và phần đất trống cặp nhà, tổng diện tích là 124m^2, nhưng phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Ê. Theo biên bản thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp ngày 14/12/2023 giá trị đất là 400.000 đ/m^2, cụ thể: Diện tích 124m^2 x 400.000 đ/m^2 = 49.600.000 đồng. Vì vậy, hộ ông C2 có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Ê với số tiền 49.600.000 đồng, thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số số 11, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với nhà vệ sinh ký hiệu "wc1", diện tích 2,8m^2, một phần nhà bếp diện tích 5,1m^2, cây trồng và vật kiến trúc khác, bà B trình bày sẽ tự di dời ra khỏi phần đất lối đi vào khu mộ, không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ. Xét thấy, việc bà B tự di dời, không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ là tự nguyện nên ghi nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của chị D yêu cầu bà Ê bồi thường, hỗ trợ di dời nhà, trường hợp không đồng ý thì hỗ trợ nền nhà là ½ diện tích đất đang sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm chị D trình bày trường hợp bà Ê không đồng ý thì hỗ trợ nền nhà chiều ngang 3m, chiều dài 3m để anh T1 sửa xe.

Xét thấy, hộ ông C cho rằng sử dụng đất được ông T9 cho ở nhờ từ năm 1980 đến nay, khi sử dụng đất ông C trình bày có kê khai để được cấp quyền sử dụng nhưng không nhớ thời gian nào, ông C trình bày đã được cấp nền nhà ở khu dân cư, đã có chỗ ở ổn định. Đến năm 2022 ông C chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C gồm bà C4, anh T, anh T1, anh V, chị T2, chị K không có ý kiến, chị D yêu cầu bà Ê bồi thường, hỗ trợ di dời nhà, trường hợp không đồng ý thì hỗ trợ nền nhà là ½ diện tích đất đang sử dụng, không được bà Ê đồng ý và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, do công nhận quyền sử dụng đất cho bà Ê như đã phân tích nêu trên và tại phiên tòa sơ thẩm chị D thống nhất trình bày của ông C và không yêu cầu gì. Tại phiên tòa phúc thẩm chị D trình bày hỗ trợ nền nhà chiều ngang 3m, chiều dài 3m cho anh T1 sửa xe, lời trình bày của chị D không có cơ sở xem xét. Vì vậy, bà Ê yêu cầu hộ ông C di dời nhà và nhà vệ sinh, trả lại diện tích 92,6m^2 là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Từ phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của bà Ê và yêu cầu phản tố của bà Đ có một phần căn cứ.

Bà Ê được quyền sử dụng diện tích 922,5m^2, hộ ông C di dời nhà, tài sản và vật kiến trúc để trả đất cho bà Ê, hộ bà B, bà Đ di dời tài sản, cây trồng và vật kiến trúc để trả đất cho bà Ê.

Bà Đ được quyền sử dụng diện tích khu mộ 9,5m^2 và quyền sử dụng lối đi dài từ đường đal vào khu mộ diện tích 67,6m^2, bà Đ phải trả giá trị quyền sử dụng đất 27.040.000 đồng cho bà Ê, hộ bà B phải di dời tài sản, cây trồng và vật kiến trúc để trả phần đất lối đi cho bà Đ.

Hộ bà B được quyền sử dụng diện tích 124m^2 phải trả giá trị quyền sử dụng đất 49.600.000 đồng cho bà Ê.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có một phần căn cứ, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đ, bà B; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị D, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đ, bà B; không chấp nhận kháng cáo của chị D, sửa bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí tính lại cho phù hợp.

Bà Ê, bà Đ, ông C2, bà B, chị C3, anh Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Do bà Ê, bà Đ thuộc trường hợp người cao tuổi và ông C2, bà B, chị C3, anh Đ1 thuộc trường hợp hộ cận nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà C4, anh T, anh T1, chị T2, chị D phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.852.000 đồng.

Anh C4 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 1.000.000 đồng, anh C4 tự nguyện chịu và đã chi xong.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của chị D không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Do kháng cáo của bà Đ, bà B được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trịnh Thị D1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Đ, bà Nguyễn Thị B.

3. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim Ê.

4.1. Bà Lê Kim Ê được quyền sử dụng diện tích 922,5m^2 trong phạm vi các mốc M9, M6, M1, M12, M19, M2, MA', M3, MU, ML', MT, MS, MQ, MO, MN, ML, MJ, MF, M7, M8 về M9, thuộc một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4.2. Buộc bà Lê Thị Lệ C1, anh Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Ngọc T2, chị Trịnh Thị D1, cháu Nguyễn Ngọc Diễm M, cháu Nguyễn Tấn P phải di dời căn nhà gỗ ký hiệu "go" diện tích 90,4m^2 trong phạm vi các mốc MA', MB', MC', MD', ME', MF' về MA' và di dời nhà vệ sinh ký hiệu "wc3" diện tích 2,2m^2 trong phạm vi các mốc MI', MJ', MK', MH' về MI', thuộc một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để trả đất cho bà Lê Kim Ê.

4.3. Ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị B, chị Sơn Ngọc C3, anh Nguyễn Tấn Đ1, cháu Nguyễn Ngọc T3, cháu Nguyễn Ngọc Q được quyền sử dụng diện tích đất và căn nhà gỗ trên đất ký hiệu "go1" diện tích 96,8m^2 trong phạm vi các mốc M10, M9, M8, M7, M11 về M10 và diện tích 25,6m^2 trong phạm vi các mốc MB, M10, M11, MC về MB và một phần nhà bếp ký hiệu "nb" diện tích 1,6m^2 trong phạm vi các mốc MC, M11, M7, MF về MC, thuộc một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4.4. Ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị B, chị Sơn Ngọc C3, anh Nguyễn Tấn Đ1, cháu Nguyễn Ngọc T3, cháu Nguyễn Ngọc Q có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Lê Kim Ê số tiền 49.600.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.5. Buộc ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị B, chị Sơn Ngọc C3, anh Nguyễn Tấn Đ1, cháu Nguyễn Ngọc T3, cháu Nguyễn Ngọc Q phải di dời một phần chuồng chăn nuôi ký hiệu "cn2" diện tích 13,6m^2 trong phạm vi các mốc MO, MY, MX, MW, MV, MQ về MO, thuộc một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và di dời các cây trồng, vật kiến trúc để trả đất cho bà Lê Kim Ê.

4.6. Buộc hộ bà Trần Thị Đ phải di dời một phần chuồng chăn nuôi ký hiệu "cn1" diện tích 16,6m^2 trong phạm vi các mốc ML, MT', MS', MR', MZ, MN về ML, thuộc một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã M, huyện C,

tỉnh Đồng Tháp và di dời các bụi chuối, cây trồng, vật kiến trúc để trả đất cho bà Lê Kim Ê.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Đ.

5.1. Bà Trần Thị Đ được quyền sử dụng lối đi vào khu mộ diện tích 67,6m^2 trong phạm vi các mốc M5, MA, MB, MC, MF, MJ, ML, MN, MO, MQ, MS, MT, ML', MM', M3, M4, MH, ME về M5 và khu mộ diện tích 9,5m^2 trong phạm vi các mốc MM', ML', MU, M3 về MM', thuộc một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5.2. Bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất lối đi vào khu mộ cho bà Lê Kim Ê số tiền 27.040.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5.3. Buộc ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị B, chị Sơn Ngọc C3, anh Nguyễn Tấn Đ1, cháu Nguyễn Ngọc T3, cháu Nguyễn Ngọc Q phải di dời một phần nhà bếp ký hiệu "nb" diện tích 5,1m^2 trong phạm vi các mốc ME, MD, MC, MF, MG, MH về ME; nhà vệ sinh ký hiệu "wc1" diện tích 2,8m^2 trong phạm vi các mốc M4, MI, M22, MJ, MK, M21 về M4; một phần chuồng chăn nuôi ký hiệu "cn2" diện tích 2,9m^2 trong phạm vi các mốc MP, MO, MQ, M23 về MP và các cây trồng, vật kiến trúc, thuộc một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để trả đất cho bà Trần Thị Đ.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc bổ sung số 18/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐHCL.2023 ngày 27/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Các đương sự được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Thanh C4.

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Kim Ê và anh Nguyễn Thanh C4. Bà Lê Kim Ê được sử dụng cây trồng gồm 12 cây xoài, 01 cây dừa, 02 cây mận, bà Ê có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng cho anh C4 số tiền 6.150.000 đồng (Sáu triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Kim Ê, bà Trần Thị Đ, ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị B, chị Sơn Ngọc C3, anh Nguyễn Tấn Đ1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị Lệ C1, anh Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Ngọc T2, chị Trịnh Thị D1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.852.000 đồng.

- Anh Nguyễn Thanh C4 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009839, ngày 27/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 1.000.000 đồng, anh Nguyễn Thanh C4 tự nguyện chịu và đã chi xong.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trần Thị Đ, bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Chị Trịnh Thị D1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0009952, ngày 12/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Cao Lãnh;
- Chi cục THADS huyện Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Chí Dũng